

**PHỤ LỤC 05: BIỂU PHÍ GIAO DỊCH TÍN DỤNG**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 870/QĐ-PVB ngày 21 tháng 01 năm 2019  
của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam)

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH
		Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	
<b>A</b>	<b>PHÍ GIAO DỊCH TÍN DỤNG (Không chịu thuế VAT)</b>				
<b>I</b>	<b>PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN</b>				
<b>1</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>	Miễn phí			
<b>2</b>	<b>Vay trung, dài hạn - có tài sản đảm bảo</b>				
	Thời gian vay thực tế đã được trên 70% thời hạn hợp đồng	Miễn phí			
	Thời gian vay thực tế đã đạt từ 30 - 70% thời hạn hợp đồng ( Miễn phí đối với trả nợ trước hạn trước hạn dưới 20.000.000 VND )	1,0%	200.000 VND	10.000.000 VND	Số tiền trả trước hạn
	Thời gian vay thực tế đã đạt dưới 30% thời hạn hợp đồng ( Miễn phí đối với trả nợ trước hạn dưới 20.000.000 )	1,5%	500.000 VND	20.000.000 VND	Số tiền trả trước hạn
<b>3</b>	<b>Vay trung, dài hạn - Không tài sản bảo đảm</b>				
	Trả nợ trước 1/2 thời gian vay	2,0%	200.000 VND		Số tiền trả trước hạn
	Trả nợ từ 1/2 thời gian vay trở đi	1,0%	200.000 VND		
<b>4</b>	<b>Vay cầm cố Sổ tiết kiệm</b>				
	Vay và tất toán khoản vay trong ngày	Tiền lãi 1 ngày theo lãi suất cho vay trên HĐTD	50.000 VND		Số tiền trả trước hạn
	<i>Lưu ý: Trường hợp sản phẩm có quy định về phí khác so với biểu phí này, ĐVKD áp dụng phí theo quy định của sản phẩm</i>				
<b>II</b>	<b>PHÍ TÀI KHOẢN THẤU CHI</b>				
<b>1</b>	<b>Phí nâng hạn mức thấu chi</b>				
1.1	Thấu chi có tài sản bảo đảm (không bao gồm số tiết kiệm, trường hợp này hạn mức thấu chi thì chính là phần chênh lệch hạn mức mới so với hạn mức cũ). - Lưu ý: Thu 1 lần tại thời điểm điều chỉnh hạn mức thấu chi.	0,1%	100.000 VND		hạn mức được cấp
1.2	Thấu chi sổ tiết kiệm	Miễn phí			
1.3	thấu chi không tài sản bảo đảm (không bao gồm sổ tiết kiệm)	0,1%	100.000 VND		hạn mức được cấp
<b>2</b>	<b>Phí cấp hạn mức/gia hạn hạn mức thấu chi</b>				
2.1	Thấu chi có tài sản bảo đảm (không bao gồm số tiết kiệm). - Lưu ý: Thu 1 lần tại thời điểm điều chỉnh hạn mức thấu chi.	0,1%	100.000 VND		hạn mức được cấp
2.2	Thấu chi sổ tiết kiệm	Miễn phí			
2.3	thấu chi không tài sản bảo đảm	Miễn phí			
	<i>Lưu ý: Trường hợp sản phẩm có quy định về phí khác so với biểu phí này, ĐVKD áp dụng phí theo quy định của sản phẩm.</i>				
<b>III</b>	<b>PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH</b>				
<b>1</b>	<b>Phát hành thư bảo lãnh (tính theo số ngày bảo lãnh thực tế)</b>				
	- Ký quỹ 100%	0,05%	200.000 VND		01 tháng
	- Ký quỹ < 100% và phần không ký quỹ được đảm bảo bằng GTCG do PVcomBank phát hành	0,05%	300.000 VND		01 tháng
	- Ký quỹ < 100% và phần không ký quỹ được đảm bảo bằng GTCG do TCTD khác phát hành	0,10%	300.000 VND		01 tháng
	- Ký quỹ < 100% và phần không ký quỹ được đảm bảo bằng bất động sản	0,15%	300.000 VND		01 tháng
	- Ký quỹ < 100% và phần không ký quỹ được đảm bảo bằng tài sản khác	0,20%	400.000 VND		01 tháng
<b>2</b>	<b>Tu chỉnh bảo lãnh</b>				
	- Tu chỉnh tăng giá trị bảo lãnh	Như phát hành thư bảo lãnh			Số tiền gia tăng
	- Tu chỉnh tăng thời hạn bảo lãnh	Như phát hành thư bảo lãnh			thời hạn bảo lãnh tăng

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH
		Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	
	- Tu chính khác	Thoả thuận	150.000 VND		
<b>3</b>	<b>Hủy bảo lãnh</b>				
	- Hủy thư bảo lãnh ký quỹ 100%		Miễn phí		
	- Hủy bảo lãnh ký quỹ dưới 100%		200.000 VND		
<b>4</b>	<b>Phát hành thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ Anh – Việt</b>				Như phát hành thư bảo lãnh + 200.000 VND
<b>5</b>	<b>Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của KH được PVcomBank chấp thuận</b>				Như phát hành thư bảo lãnh + 200.000 VND
<b>6</b>	<b>Phát hành bảo lãnh đối ứng</b>				
	- Phát hành thư bảo lãnh dựa vào TCTD trong nước	0,15%	400.000 VND	thỏa thuận	01 tháng
	- Phát hành thư bảo lãnh dựa vào TCTD nước ngoài	0,13%	30 USD	thỏa thuận	01 tháng
<b>7</b>	<b>Phát hành thêm bảo lãnh bản chính/bản phụ</b>		100.000 VND	thỏa thuận	01 bản
<b>8</b>	<b>Xác nhận thư bảo lãnh</b>	0,15%	300.000VND / 20 USD	thỏa thuận	01 tháng
<b>9</b>	<b>Phí chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</b>				Như phí chuyển tiền (có áp dụng VAT)
<b>IV</b>	<b>PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG KHÁC</b>				
<b>1</b>	<b>Cho mượn hồ sơ tài sản bảo đảm</b>				
	- Giấy tờ có giá do PVcomBank phát hành	Thoả thuận	100.000 VND		01 GTCC
	- Tài sản khác	Thoả thuận	200.000 VND		01 tài sản
<b>2</b>	<b>Xác nhận bản chính tài sản bảo đảm, chứng từ có giá đang thế chấp ( ngoại trừ ô tô ) cầm cố theo yêu cầu của khách hàng</b>	Thoả thuận	500.000 VND		01 hồ sơ
<b>3</b>	<b>Xác nhận bản chính tài sản bảo đảm là ô tô đang thế chấp tại ngân hàng.</b>				Miễn phí
<b>4</b>	<b>Xác nhận số dư tín dụng bằng văn bản</b>	Thoả thuận	100.000 VND		01 hồ sơ

**Ghi chú:**

1. Biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Khi thu phí dịch vụ, PVcomBank sẽ thu thêm 10% VAT theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp pháp luật quy định khác.
2. Các mức phí khác với quy định trong biểu phí này hoặc chưa quy định trong biểu phí này sẽ do Tổng Giám Đốc ban hành sau khi được duyệt chủ trương.
3. Phí dịch vụ và các phí khác đã thu theo biểu phí không hoàn lại trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của PVcomBank gây ra.
4. Đối với các khoản phí tính bằng ngoại tệ, Khách hàng có thể thanh toán bằng ngoại tệ hoặc bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ do PVcomBank công bố tại thời điểm thu phí
5. Không áp dụng thu phí nộp tiền mặt khi Khách hàng nộp tiền để trả nợ gốc và lãi đối với các khoản nợ tại PVcomBank
6. Miễn phí rút tiền mặt đối với số tiền giải ngân của khách hàng khi vay vốn tại PVcomBank
7. Khi thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng, trường hợp phí của PVcomBank và/hoặc phí của Ngân hàng đại lý thực hiện dịch vụ do khách hàng nước ngoài hoặc đối tượng khác chịu nhưng PVcomBank và/hoặc các Ngân hàng đại lý không thu hồi được, PVcomBank sẽ thu từ người yêu cầu thực hiện giao dịch.
8. Phí dịch vụ được thu từng lần ngay sau khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo tính chất của từng loại dịch vụ đó.
9. Những loại phí dịch vụ khác không được liệt kê trong biểu phí này sẽ được PVcomBank thông báo cho Khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
10. Các trường hợp thu phí thấp hơn mức phí quy định phải được Tổng Giám đốc hoặc người được Tổng giám đốc ủy quyền phê duyệt bằng văn bản
11. Biểu phí dành cho hộ kinh doanh cá thể áp dụng theo biểu phí DVKH cá nhân
12. Trường hợp KH đã được miễn giảm phí: Nếu mức phí sau khi được miễn giảm giảm nhỏ hơn phí tối thiểu, PVcomBank sẽ thu theo phí tối thiểu